

UBND TỈNH HÀ NAM
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN

Số: 16 /GXN-BQLKCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 01 tháng 9 năm 2021

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Dự án “Mở rộng sản xuất, kinh doanh của Chi nhánh Honda Việt Nam tại Hà Nam từ 750.000 xe/năm lên 1.100.000 xe/năm” của Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam tại Hà Nam

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HÀ NAM XÁC NHẬN

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN:

Tên chủ dự án: Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam tại Hà Nam

Địa chỉ văn phòng: KCN Đồng Văn II, TX. Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

Địa điểm hoạt động: KCN Đồng Văn II, TX. Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

Điện thoại: 02263.966.666

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số: 8702735465, ngày cấp lần đầu: 4/7/2011; thay đổi lần thứ bảy ngày 03/6/2021, nơi cấp: Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hà Nam.

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 67/QĐ-BQLKCN ngày 28 tháng 4 năm 2020.

II. NỘI DUNG XÁC NHẬN;

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường Dự án “Mở rộng sản xuất, kinh doanh của Chi nhánh Honda Việt Nam tại Hà Nam từ 750.000 xe/năm lên 1.100.000 xe/năm” của Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam tại Hà Nam (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ DỰ ÁN:

Tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1,2,3 của Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chương trình quan trắc môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ và đột xuất theo quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Chủ dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này thay thế các Giấy xác nhận số: 03/GXN-BQL ngày 09/6/2014, số 04/GXN-BQL ngày 12/3/2015 và số 534/GXN-BQLKCN ngày 25/4/2019 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Hà Nam và là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

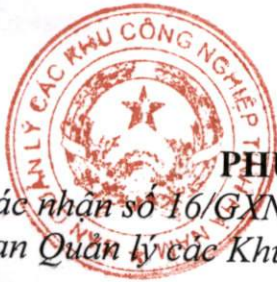
Nơi nhận:

- Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam tại Hà Nam;
- UBND tỉnh Hà Nam;
- Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nam;
- Phòng TNMT TX. Duy Tiên;
- Lưu: VT, MT.



TRƯỞNG BAN

Trần Văn Kiên



PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số 16/GXN-BQLKCN ngày 01 tháng 09 năm 2021 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam)

1. Công trình thu gom và xử lý nước thải

1.1. Công trình thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom thoát nước mưa được xây dựng tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Tại các khu vực mở rộng, nước mưa sẽ được dẫn từ trên mái xuống cống thoát nước với khoảng cách 20m/cống thoát nước. Các cống thoát nước mưa kích thước 1,5x1,5x2m với khối lượng khoảng 700 cống thoát có tổng chiều dài khoảng 5.000m được kết nối với các đường cống ngầm (D400 ÷ D1250) chảy vào hồ điều hòa hoặc hệ thống thoát nước mưa chung của KCN. Các cống thoát này được kết nối với hệ thống nước mưa hiện tại vào các đường cống ngầm (D400 ÷ D1250). Các điểm thoát nước theo quy hoạch đã phê duyệt và chảy vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN.

Hồ điều hòa số 1 có diện tích 2.500 m² với dung tích chứa khoảng 7.348 m³; hồ điều hòa 2 diện tích 5.300 m². Hai hồ điều hòa được kè đá 2 bên thành hồ, đáy hồ đổ bê tông và được chống thấm bằng lớp vải địa kỹ thuật dưới đáy.

Tổng nhà máy có 12 điểm thoát nước mưa ra hệ thống thoát nước mưa chung của KCN được bố trí xung quanh nhà máy. Nước mưa sẽ chảy trực tiếp qua hệ thống cống dẫn gần nhất và thoát ra ngoài KCN:

1.2. Công trình thu gom và xử lý nước thải

1.2.1. Hệ thống thu gom nước thải

- Nước thải sinh hoạt (bao gồm nước thải từ nhà vệ sinh, nhà ăn) dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt để xử lý;

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải sản xuất (nước thải từ xưởng sơn) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp để xử lý;

+ Nước thải sản xuất khác (bao gồm nước thải giặt là; thử kín bình xăng; xả đáy nồi hơi; tháp làm mát; nước thải từ quá trình xử lý khí thải; nước thải rửa xe; nước làm mát thiết bị;...) sau khi được xử lý sơ bộ tại hệ thống xử lý nước thải sơ bộ 1 và 2 được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt để xử lý tiếp.

Nước thải sinh hoạt và công nghiệp được thu gom từ các khu vực phát sinh nước thải và được bơm về các hệ thống xử lý nước thải chuyên biệt để xử lý. Các hồ ga chứa nước thải được cấu tạo bê tông, đường ống dẫn là PVC và HPDE khép kín với kích thước 1,2x1,2x1,5m với số lượng khoảng 170 hồ ga. Đường thoát nước thải kích thước (D100 ÷ D300) với tổng khối lượng chiều dài khoảng 3.000m.

Nước thải sau xử lý được dẫn về bể kết hợp và đấu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Hệ thống xử lý các loại nước như sau: nước thải từ hoạt động sinh hoạt của nhân viên, nước thải sau xử lý của hệ thống sơ bộ 1; nước thải sau xử lý của hệ thống sơ bộ 2.

+ Nước thải Sinh hoạt với tổng công suất 500m³/ngày đêm với 2 modul xử lý, bao gồm: Modul số 1: xử lý nước thải với công suất 400m³/ngày đêm và Modul số 2 với công suất 100m³/ngày đêm. Hệ thống sử dụng công nghệ chung là sinh học – hoá học để đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra đáp ứng tiêu chuẩn hiện hành. Các modul xử lý hoạt động độc lập và chung bể nước đầu nguồn, bể lọc rác, bể điều hoà, bể rửa ngược, bể khử trùng, bể bùn, bể đầu ra sau xử lý.

+ Hệ thống xử lý nước thải sơ bộ 1: Xử lý nước thải giặt là: công suất 20m³/ngày đêm;

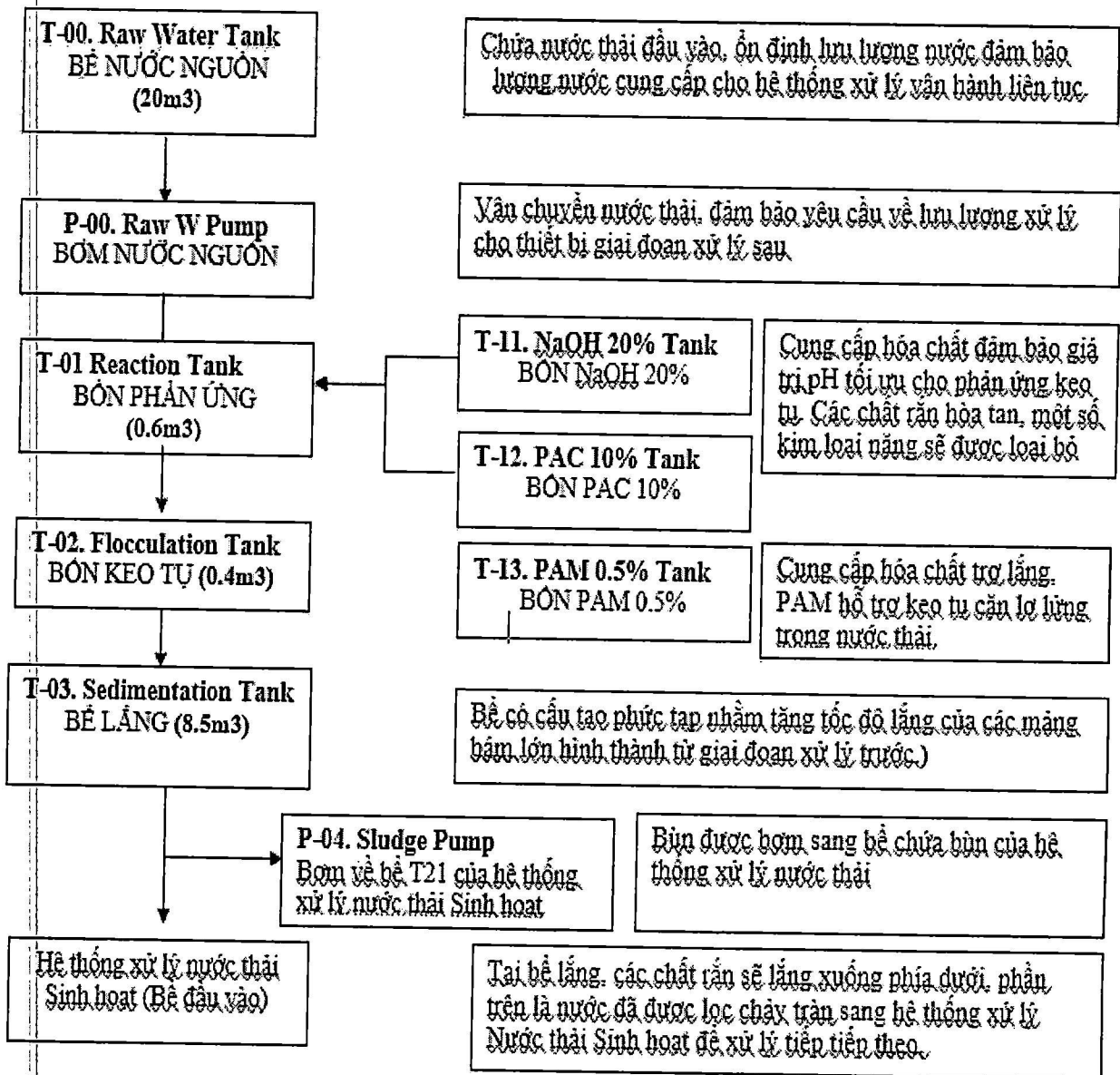
+ Hệ thống xử lý nước thải sơ bộ 2: Công suất thiết kế: 10m³/ngày.đêm xử lý nước thải sản xuất khác như nước thải rửa khí, nước thải xả đáy nồi hơi, tháp làm mát, thử kín bình xăng,... trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy để xử lý;

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất: công suất thiết kế 120 m³/ngày đêm để xử lý nước thải công nghiệp phát sinh từ dây chuyền sơn.

1.2.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sơ bộ 01

- Công suất thiết kế: 20 m³/ngày đêm.

- Quy trình công nghệ:



- Thông số kỹ thuật:

TT	Tên thiết bị	Đặc Tính Kỹ Thuật (Thể tích/Công suất)	Đơn vị	Số lượng
1	Bể chứa nước thải ban đầu T-00	20m ³	1	Chiếc
2	Bơm chuyển nước thải thô	0,75kW	2	Chiếc
3	Bộ phao báo mức		1	Bộ
4	Bể T-01 bể trộn	0,6m ³	1	Chiếc
5	Máy khuấy trộn	0,1kW	1	Chiếc
6	Bể T-02 bể trộn	0,4m ³	1	Chiếc
7	Máy khuấy trộn	0,2kW	1	Chiếc
8	Bể T-03 bể lắng bùn	8,5m ³	1	Chiếc
9	Bơm bùn P-03	1,5kW	1	Chiếc
10	Bồn hóa chất PAM, NAOH, PAC	100Lit	3	Chiếc

11	Bơm hóa chất PAM, NaOH, PAC	15W	3	Chiếc
12	Bộ đầu dò		3	Bộ

- Định mức sử dụng hóa chất, điện năng

T	Loại hóa chất sử dụng	Đơn vị	Lượng hóa chất sử dụng	Mục đích sử dụng
1	PAC 10%	Kg/ngày	05	Keo tụ, tạo bông cho quá trình xử lý nước thải
2	NaOH 20%	Kg/ngày	01	
3	PAM 0,3%	Kg/ngày	0,3	
5	Điện	KW/tháng	1.162,1	Vận hành hệ thống XLNT

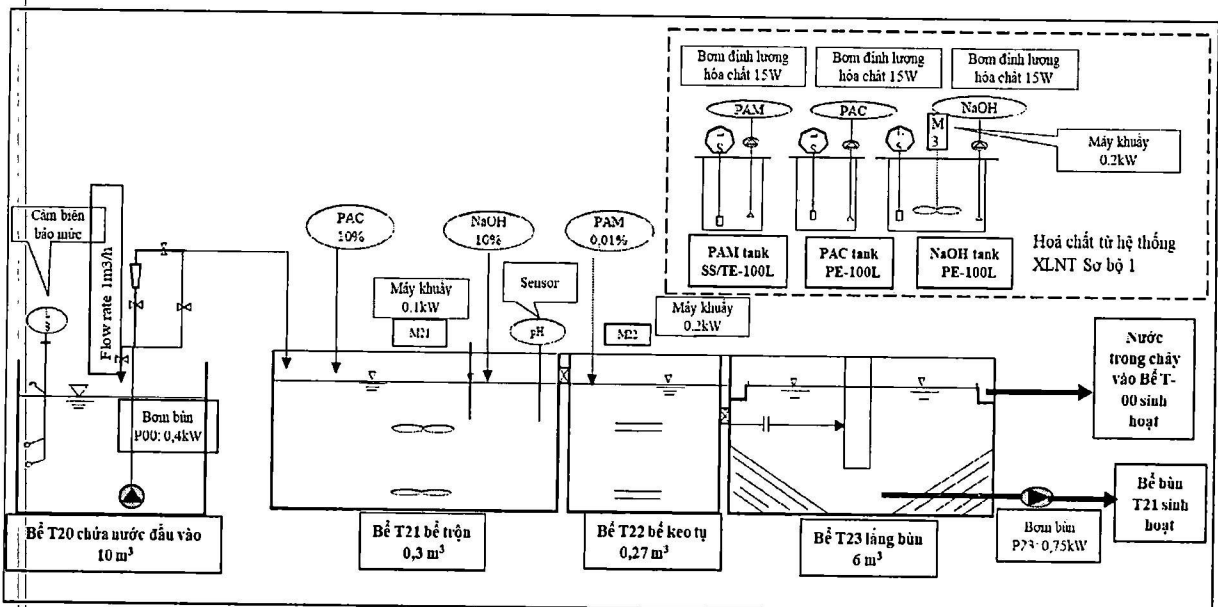
- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Quy chuẩn áp dụng: Nước thải sau xử lý tại hệ thống sơ bộ 1 được dẫn đến hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt để xử lý tiếp, chưa áp dụng quy chuẩn.

1.2.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sơ bộ 02

- Công suất thiết kế: 10 m³/ngày đêm.

- Quy trình công nghệ:



- Thông số kỹ thuật:

TT	Tên thiết bị	Đặc Tính Kỹ Thuật (Thể tích/Công suất)	Đơn vị	Số lượng
1	Bể chứa nước thải ban đầu T-20	10m ³	1	Chiếc
2	Bơm chuyển nước thải thô	0,4kW	2	Chiếc

3	Bộ phao báo mức		1	Bộ
4	Bể T-21 bể trộn	0,3m ³	1	Chiếc
5	Máy khuấy trộn	0,1kW	1	Chiếc
6	Bể T-22 bể trộn	0,27m ³	1	Chiếc
7	Máy khuấy trộn	0,2kW	1	Chiếc
8	Bể T-03 bể lắng bùn	6m ³	1	Chiếc
9	Bơm bùn P-23	1,5kW	1	Chiếc

- Định mức sử dụng hóa chất, điện năng

TT	Loại hóa chất sử dụng	Đơn vị	Lượng hóa chất sử dụng	Mục đích sử dụng
1	PAC 10%	Kg/ngày	2,5	Keo tụ, tạo bông cho quá trình xử lý nước thải
2	NaOH 20%	Kg/ngày	0,5	
3	PAM 0,3%	Kg/ngày	0,15	
4	Điện	KW/tháng	581,05	Vận hành hệ thống XLNT

- Chế độ vận hành: Liên tục

- Nước thải sau xử lý tại hệ thống sơ bộ 2 được dẫn đến hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt để xử lý tiếp, chưa áp dụng quy chuẩn.

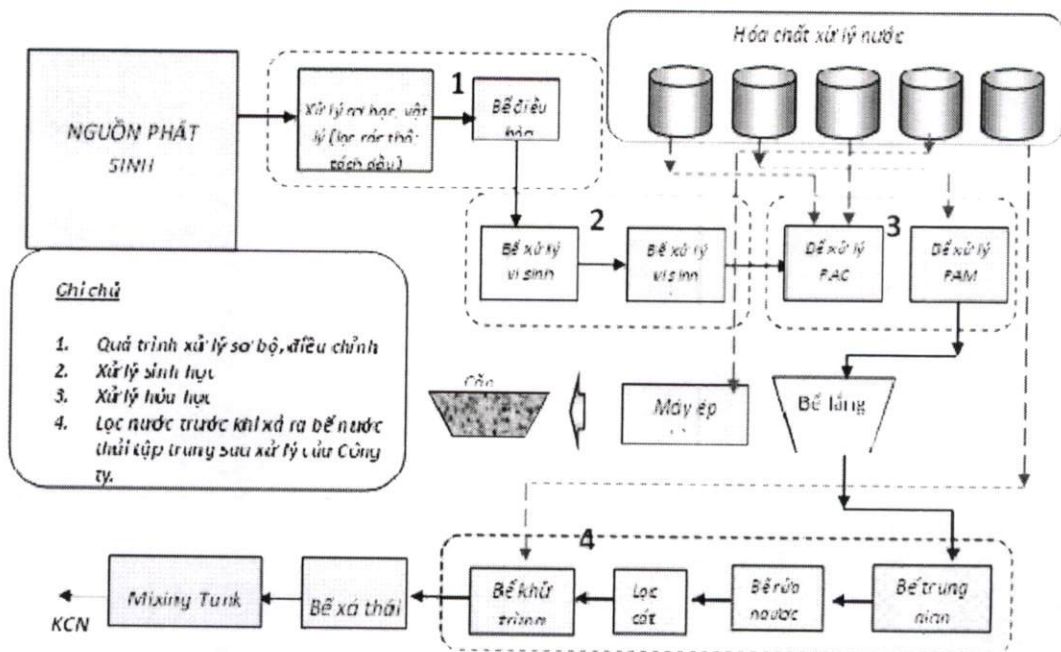
1.2.2.3. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

- Công suất thiết kế: Tổng công suất 500 m³/ngày.

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được chia làm 02 modul (bao gồm modul 01 có công suất 400 m³/ngày đêm; modul 02 xây dựng mới có công suất 100 m³/ngày đêm).

- Modul 01:

- Quy trình công nghệ:



- Thông số kỹ thuật:

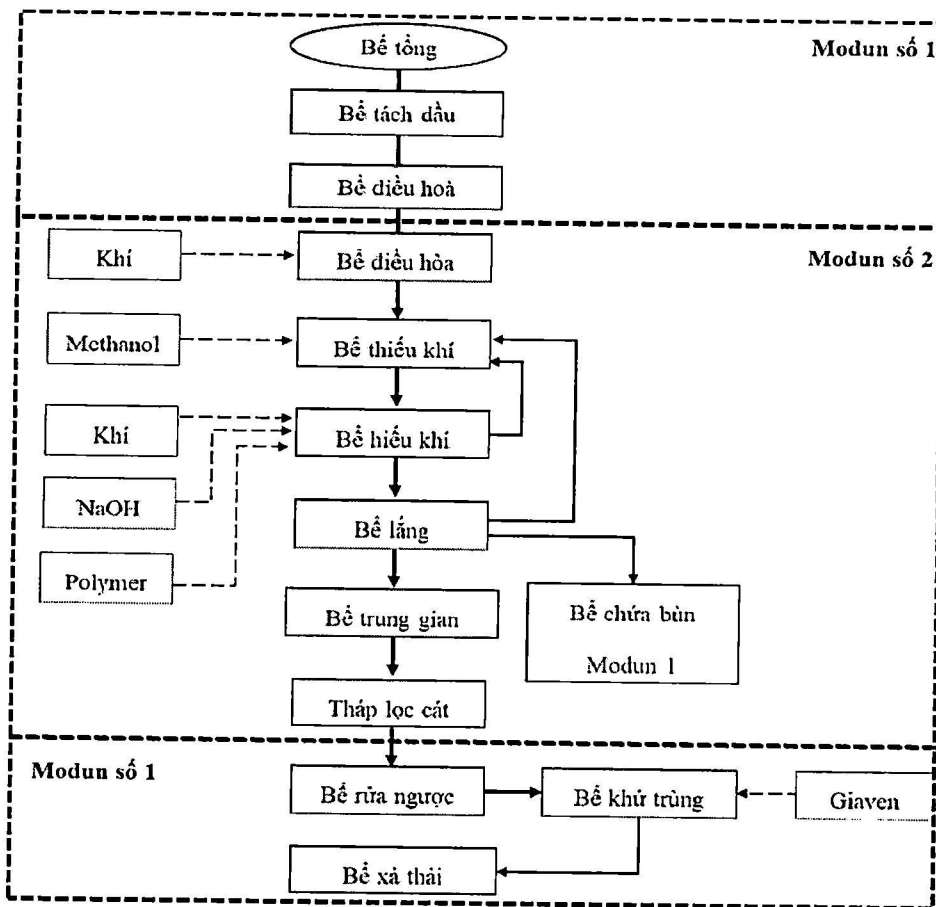
TT	Kí hiệu	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Kích thước (DxRxH) (m)	Chiều cao sử dụng (m)	Thể tích sử dụng (m ³)	Vật liệu	
1	T-00	Bể đầu vào	Pump Pit	4,7x4,3x2,8	1,8	36	Bê tông, chống thấm	
2	T-02	Bể tách dầu	Oil Separation Tank	2x9,4x1,1	0,6	11,28		
3	T-03	Bể cân bằng (điều hòa)	Equalization Tank	6,8x9,4x3,6	3	177,28		
4	T-04A	Bể kỵ khí	Anaerobic Tank	3,4x4,6x3,6	3,1	48,48		
5	T-04B	Bể kỵ khí	Anaerobic Tank	3,4x4,6x3,6	3,0	46,92		
6	T-05A	Bể hiếu khí	Aerobic Tank	3,4x9,4x3,6	2,9	92,68		
7	T-05A	Bể hiếu khí	Aerobic Tank	3,4x9,4x3,6	2,8	89,46		
8	T-06	Bể trộn PAC	PAC Tank	1,6x1,5x3,6	2,7	6,08		
9	T-07	Bể trộn PAM	PAM Tank	1,6x1,5x3,6	2,6	5,85		
10	T-08	Bể lắng	Sedimentation Tank	6x6x3,6	2,5	90	Bê tông, chống thấm	
11	T-09	B-093,6g gian	Middle Tank	2,1x1,35x3,6	2,25	6,38		
12	T-11	Bể rửa ngược	Backwash Tank	2,1x1,35x3,6	3,1	8,79		
13	T-12	Bể khử trùng	Disinfection tank	2,1x1,35x3,6	3,0	8,51		
14	T-13	Bể thải	Discharge Tank	2,1x1,35x3,6	2,9	8,22		
15	T-14	Bể thu gom	Pump Pit	0,8x0,8x0,95	0,7	0,448		
16	T-21	Bể chứa bùn	Sludge Storage Tank	4,6x1,5x3,6	3,1	21,39		
17	T-23	Bể rửa máy ép	Buffer Tank	Φ0,5x1,07	1	0,2		PE
18	T-31	Bể chứa PAC	PAC Tank	Φ0,8x1,07	1	0,5		FRP
19	T-32	Bể chứa NaOH	NaOH Tank	Φ0,8x1,07	1	0,5	FRP	
20	T-33	Bể chứa PAM	PAM Tank	Φ0,8x1,07	1	0,5	FRP	
21	T-34	Bể chứa NaOCl	NaOCl Tank	Φ0,8x1,07	1	0,5	FRP	
22	T-35	Bể chứa Polyme	Polymer (+) Tank	Φ0,8x1,07	1	0,5	FRP	

- Định mức sử dụng hóa chất, điện năng

TT	Loại hóa chất sử dụng	Đơn vị	Lượng hóa chất sử dụng	Mục đích sử dụng
1	PAC 10%	Kg/m ³	0,606	Keo tụ
2	NaOH 25%	Kg/m ³	0,307	Điều chỉnh pH
3	ABI (Giaven) 8-10%	Kg/m ³	0,181	Khử trùng
4	Polymer -100%	Kg/tháng	25	Hỗ trợ keo tụ, tạo bông
5	Polymer + 100%	Kg/tháng	25	
6	Điện	KW/năm	127.746,4	Vận hành hệ thống XLNT

• Modul 02:

- Quy trình công nghệ:



-Thông số kỹ thuật:

TT	Tên thiết bị	Đặc Tính Kỹ Thuật (Thể tích/Công suất)	Đơn vị	Số lượng
1	Bể chứa nước thải ban đầu	55m ³	1	Chiếc
2	Bơm chuyển nước thải thô	20m ³ /h	2	Chiếc

TT	Tên thiết bị	Đặc Tính Kỹ Thuật (Thể tích/Công suất)	Đơn vị	Số lượng
3	Bể chứa nước thải thô	65m ³	1	Chiếc
4	Bơm nước thải thô	6,25 m ³ /h x 6mH	2	Chiếc
5	Công tắc mức phao		1	Bộ
6	Bể chỉnh lưu lượng số 1	Vật liệu: Nhựa composit(FRP)	1	Chiếc
7	Bể khử Nitơ	68m ³	1	Chiếc
8	Máy khuấy trộn chìm	0,75kW	1	Chiếc
9	Bể Nitrát hóa	112m ³	1	Chiếc
10	Bộ điều khiển (đầu đo) pH	Khoảng đo: 0 – 14	1	Bộ
11	Bơm tuần hoàn nước	9,4 m ³ /h x 6mH	1	Chiếc
12	Bộ phân phối khí	Loại đĩa, bọt khí mịn	1	Bộ
13	Bể chỉnh lưu lượng số 2	Vật liệu: Nhựa composit(FRP)	1	Chiếc
14	Bể lắng	20m ³	1	Chiếc
15	Bơm tuần hoàn bùn	6,25m ³ /h x 7mH	1	Chiếc
16	Bể đo lưu lượng bùn hồi	Vật liệu: Nhựa composit(FRP)	1	Chiếc
17	Bể khử trùng	3.8m ³	1	Chiếc
18	Bể lọc cát	Kích thước: D1160 x H1825 Vật liệu: Bể thép + sơn epoxy	1	Chiếc
19	Bơm cấp lọc ly tâm	10m ³ /h x 25mH	2	Chiếc
20	Bể chứa nước ra	11m ³	1	Chiếc
21	Bơm lấy mẫu ly tâm	1,2m ³ /h x 20mH	1	Chiếc
22	Bể chứa bùn	7m ³	1	Chiếc
23	Máy ép bùn khung bản	100L/cycle x 2,2kW	1	Chiếc
24	Máy thổi khí khuấy trộn	3,69Nm ³ /min x 4000mmAq	1	Chiếc
25	Máy thổi khí	3,69Nm ³ /min x 4000mmAq	1	Chiếc
26	Máy nén khí	300l/min x 2,2kW	1	Chiếc
27	Bồn hóa chất Ethanol	Thể tích: 700 L Vật liệu: PE	1	Chiếc
28	Bơm Ethanol 10%	200cc/min x 0,02kW	1	Chiếc
29	Bồn hóa chất NaOH	Thể tích: 300 L Vật liệu: PE	1	Chiếc

TT	Tên thiết bị	Đặc Tính Kỹ Thuật (Thể tích/Công suất)	Đơn vị	Số lượng
30	Bơm NaOH 20%	100cc/min x 0,022kW	1	Chiếc
31	Bồn hóa chất NaOCl	Thể tích: 300 L Vật liệu: PE	1	Chiếc
32	Bơm NaOCl 8%	38cc/min x 0,016kW	1	Chiếc
33	Bồn hóa chất PAC	Thể tích: 300 L Vật liệu: PE	1	Chiếc
34	Bơm PAC 10%	100cc/min x 0,022kW	1	Chiếc

- Định mức sử dụng hóa chất, điện năng

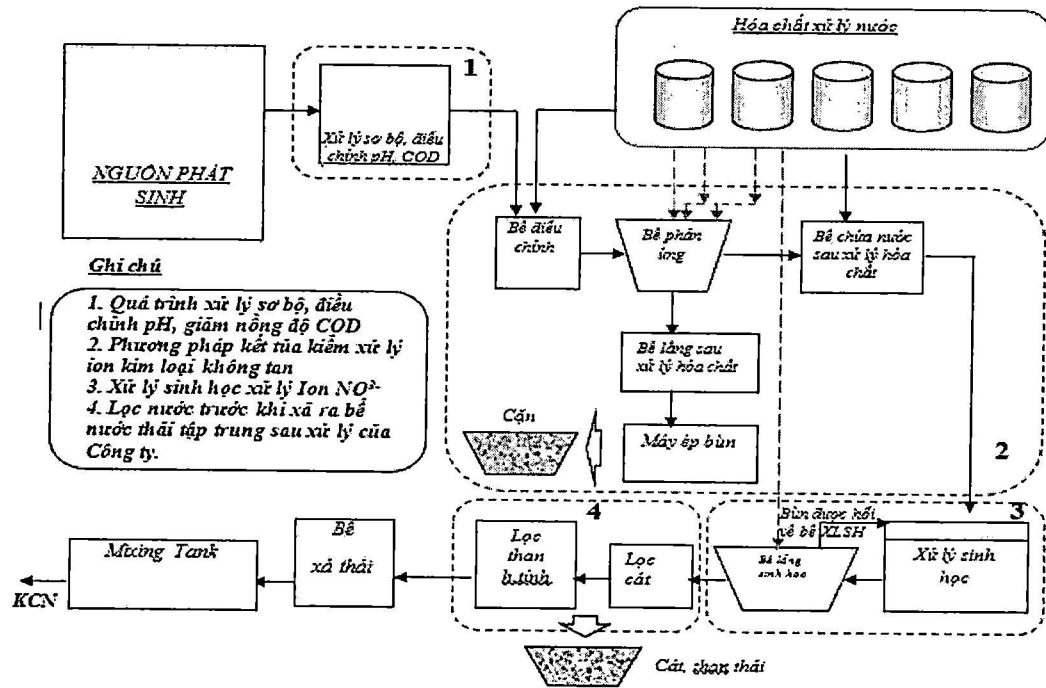
TT	Loại hóa chất sử dụng	Đơn vị	Lượng hóa chất sử dụng	Mục đích sử dụng
1	PAC 10%	Kg/ngày	50	Xử lý Tổng Phospho
2	NaOH 20%	Kg/ngày	50	Điều chỉnh pH
3	Ethanol 10%	Kg/ngày	75	Xử lý Nitơ trong nước thải
4	NaOCl 8%	Kg/ngày	6,25	Khử trùng
5	Điện	KW/năm	31.936,6	Vận hành hệ thống XLNT

Sau bể lọc, nước thải tại 2 modul được dẫn về bể khử trùng → Bể nước thải đầu ra

- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Quy chuẩn so sánh: Nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN40:2011/BTNMT, cột B.

1.2.2.4. Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp

- Công suất thiết kế: 120 m³/ngày.
- Quy trình công nghệ:



- Thông số kỹ thuật:

TT	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Kích thước (DxRxH)	Chiều cao sử dụng (m)	Thể tích sử dụng (m^3)	Vật liệu
1	Bể chứa nước tẩy dầu	Degease wastewater tank	1,5×6,4×3,5	25	30	BTCT
2	Bể chứa nước thải ED	ED Wastewater Tank	1,5×6,4×3,5	25	30	
3	Bể dự phòng	Emergency Tank	1,5×6,4×3,5	25	30	
4	Bể trộn	Equalization Tank	4×6,4×3,5	80	90	
5	Bể điều chỉnh lưu lượng nước	V – Notch Tank No.1	0,38×0,38×0,43	0,35	0,05	PE
6	Bể phản ứng	Reaction Tank	1×1×2	1,6		BTCT
7	Bể lắng sau xử lý hóa chất 1	Sedimentation Tank No.1	3Φ×3,7H	2,96	2,09	
8	Bể chứa nước sau xử lý hóa chất	Holding Tank No.1	3×1,5×4,2	3,8	16	
9	Bể điều chỉnh lưu	V – Notch Tank No.2	0,38×0,38×0,43	0,35	0,05	PE

TT	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh	Kích thước (DxRxH)	Chiều cao sử dụng (m)	Thể tích sử dụng (m ³)	Vật liệu
	lượng nước 2					
10	Bể vi sinh 1	Aeration Tank No.1	5×6,9×4,2	3,36	40	BTCT
11	Bể vi sinh 2	Aeration Tank No.2	5×6,9×4,2	3,36	40	
12	Bể điều chỉnh lưu lượng bùn vi sinh	Sludge Control Tank	0,38×0,38×0,43	0,35	0,05	PE
13	Bể lắng sau xử lý vi sinh	Sedimentation Tank No.2	3Φ×3,7H	2,96	2,09	BTCT
14	Bể chứa nước trước khi cấp vào tháp lọc	Holding Tank No.2	2,6×1,8×4,2	16	20	
15	Tháp lọc cát	Sand Filter Tank	0,77Φ×1,825H	1,64	0,76	
16	Tháp lọc than	A/C Filter Tank	0,77Φ×1,825H	1,64	0,76	
17	Bể xả	Discharge Tank	1,3×1,8×4,2		8	BTCT
18	Tank chứa Al	Alum Tank	1,3Φ×1,8H	1,48	1,6	PE
19	Tank chứa axit H ₂ SO ₄	H ₂ SO ₄ Tank	1Φ×1,3H	1,2	8	PE
20	Tank chứa nước vôi trong	Ca(OH) ₂ Tank	1,3Φ×1,8H	1,44	1,6	PE
21	Tank chứa Polymer	Polymer Tank	1Φ×1,3H	1,2	0,8	PE

- Định mức sử dụng hóa chất, điện năng

TT	Loại hóa chất sử dụng	Đơn vị	Lượng hóa chất sử dụng	Mục đích sử dụng
1	Al 10%	Lít/phút	01	Đông tụ ion M ⁺
2	Ca(OH) ₂ 10%	Lít/phút	3,3	Trung hòa pH, kết tủa ion M ⁺
3	Polymer 0,05%	Lít/phút	0,6	Keo tụ các chất rắn lơ lửng
4	H ₂ SO ₄ 10%	Lít/phút	0,3	Điều chỉnh pH
5	Điện	KW/năm	205.506	Vận hành hệ thống XLNT

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Quy chuẩn so sánh: Nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN40:2011/BTNMT, cột B.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

2.1. Hệ thống xử lý khí thải xưởng đúc:

Đã lắp đặt 02 hệ thống xử lý khí thải xưởng Đúc bao gồm:

- Hệ thống xử lý khí thải xưởng đúc 2000 kg có công suất thiết kế 50.000 m³/h. Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống khí thải;

- Hệ thống xử lý khí thải xưởng đúc 800 kg có công suất thiết kế 30.000 m³/h). Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống khí thải.

- Quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Thiết bị xử lý khí thải → Quạt hút → Ống thải khí.

- Thông số kỹ thuật:

TT	Máy móc, thiết bị	Thông số kỹ thuật
I	Hệ thống xử lý khí thải xưởng đúc 800 kg	
1	Đài phun	4000*2800 (mm)
2	Áp suất phun	0,2Mpa
3	Quạt hút nền	30KW-3P/380-50Hz
4	Quạt hút thóc	30KW-3P/380-50Hz
5	Bể tuần hoàn	4000*2800*1200 (mm)
6	Bơm phun số 1	5,5Kw-3P/380-50Hz
7	Bơm phun số 2	5,5Kw-3P/380-50Hz
8	Quạt tại lò	5,5Kw-3P/380-50Hz
9	DAMPER	0,4KW-3P/380-50Hz
10	Áp suất phun	0,2Mpa
11	Chụp hút	01 chụp hút
12	Đường ống thu gom 800*1000 mm	300m
II	Hệ thống xử lý khí thải xưởng đúc 2000 kg	
1	Đài phun	4000*2800 (mm)
2	Áp suất phun	0,2Mpa
3	Quạt hút nền	45KW-3P/380-50Hz
4	Quạt hút thóc	45KW-3P/380-50Hz
5	Bể tuần hoàn	4000*2800*1200 (mm)
6	Bơm phun số 1	5,5Kw-3P/380-50Hz

7	Bơm phun số 2	5,5KW-3P/380-50Hz
8	Quạt tại lò	5,5KW-3P/380-50Hz
9	DAMPER	0,4KW-3P/380-50Hz
10	Áp suất phun	0,2Mpa
11	Chụp hút	02 chụp hút
12	Đường ống thu gom 800*1000 mm	350m

- Định mức sử dụng hóa chất, điện năng

TT	Loại hóa chất sử dụng	Đơn vị	Lượng hóa chất sử dụng	Mục đích sử dụng
1	NaOH 25%	kg/tháng	46	Hấp thụ xử lý bụi nhôm, khí HF, NO _x , ...
2	H ₂ SO ₄ 10%	Lít/phút	0,3	Điều chỉnh pH
3	Điện	KW/năm	205.506	Vận hành hệ thống XLKT

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Quy chuẩn áp dụng: Khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K_p=0,8; K_v = 1,0).

2.2. Hệ thống xử lý khí thải tại xưởng Sơn:

Đã lắp đặt 03 hệ thống xử lý khí thải tại xưởng Sơn, bao gồm:

- Hệ thống xử lý khí thải xưởng Sơn line 5 công suất 251.940 m³/h. Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua 04 ống khí thải;

- Hệ thống xử lý khí thải xưởng Sơn line 6.1 công suất 176.400 m³/h. Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua 04 ống khí thải;

- Hệ thống xử lý khí thải xưởng Sơn line 6.2 công suất 165.600 m³/h. Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua 04 ống khí thải;

Mỗi hệ thống xử lý khí thải xưởng Sơn có thông tin như sau:

- Quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Tháp lọc khí kiểu ướt → Quạt hút → Ống thải khí.

- Thông số kỹ thuật:

TT	Line	Máy móc/T.bị	Số lượng (Pcs)	Công suất (KW/h)
1	ABS 5.1	Quạt hút khí thải Primer	1	18,5
2		Quạt hút khí thải U/C N01	1	37
3		Quạt hút khí thải U/C N02	1	18,5
4		Quạt hút Mixing room	1	2,2
5		Quạt hút Side room	1	5,5
6		Quạt hút Thiner room	1	2,2
7		Quạt hút khí thải T/C N01	1	37

TT	Line	Máy móc/T.bị	Số lượng (Pcs)	Công suất (KW/h)	
8		Quạt hút khí thải T/C N02	1	18,5	
9		Quạt hút Setting room	1	3,7	
10		Chụp hút	9	-	
11		Bơm tuần hoàn N01	1	45	
12		Bơm tuần hoàn N02	1	45	
13		Bơm thu hồi cặn sơn	1	5.5	
14		Bể tuần hoàn	1	4000*2500*1500(mm)	
15		Đường ống thu gom 1500*1200	-	260m	
16		ABS 5.2	Quạt hút khí thải Primer	1	18,5
17			Quạt hút khí thải U/C N01	1	37
18	Quạt hút khí thải U/C N02		1	18,5	
19	Quạt hút Mixing room		1	2,2	
20	Quạt hút Side room		1	5,5	
21	Quạt hút Thiner room		1	2,2	
22	Quạt hút khí thải T/C N01		1	37	
23	Quạt hút khí thải T/C N02		1	18,5	
24	Quạt hút Setting room		1	3,7	
25	Chụp hút		9	-	
26	Bơm tuần hoàn N01		1	45	
27	Bơm tuần hoàn N02		1	45	
28	Bơm thu hồi cặn sơn		1	5.5	
29	ABS 6.1	Quạt hút khí thải phòng mixing room	1	3,7	
30		Quạt side room b/son	1	5,5	
31		Quạt hút Thiner room		3,7	
32		Quạt hút primer	1	22	
33		Quạt hút U/C Auto	1	22	
34		Quạt hút U/C Manu	1	30	
35		Quạt hút T/C Auto	1	22	
36		Quạt hút U/C Manu	1	30	
37		Quạt hút setting	1	5.5	
38		Chụp hút	9	-	
39		Bơm tuần hoàn U/C	1	55	
40		Bơm tuần hoàn T/C	1	30	
41		Bơm thu hồi cặn sơn	1	5.5	
42		Bể tuần hoàn		3500*2000*1500(mm)	
43		Đường ống thu gom 1500*1200mm	-	200m	
44			Quạt hút khí thải phòng	1	3,7

TT	Line	Máy móc/T.bị	Số lượng (Pcs)	Công suất (KW/h)
	ABS 6.2	kết hợp		
45		Quạt hút buồng sơn	1	5,5
46		Quạt hút buồng Thiner	1	3,7
47		Quạt hút primer	1	22
48		Quạt hút U/C Auto	1	22
49		Quạt hút U/C Manu	1	22
50		Quạt hút T/C Auto	1	22
51		Quạt hút U/C Manu	1	22
52		Quạt hút setting	1	5,5
53		Bơm tuần hoàn U/C	1	45
54		Bơm tuần hoàn T/C	1	30
55		Bơm thu hồi cặn sơn	1	5,5
56		Bể tuần hoàn	1	4500*2900*1200 (mm)
57		Chụp hút	9	-
58	Đường ống thu gom 1500*1200mm	-	288 m	

- Định mức tiêu thụ hóa chất, điện năng:

		Đơn vị	Lượng hóa chất sử dụng ở 02 hệ thống sơn line 5 và line 6.1	Mục đích sử dụng
I	Lượng hóa chất sử dụng ở 02 hệ thống sơn line 5 và line 6.1			
1	PC 641A	Lít/năm	15.036	Xử lý khí thải xưởng Sơn
2	PC 641F	Lít/năm	16.296	
3	PV 1207	Lít/năm	6.439	
4	Điện năng tiêu thụ tại Hệ thống XLKT xưởng Sơn line 5	KW/năm	678.292,5	Vận hành hệ thống XLKT
5	Điện năng tiêu thụ tại Hệ thống XLKT xưởng Sơn line 6.1	KW/năm	499.300	Vận hành hệ thống XLKT
II	Lượng hóa chất sử dụng hệ thống sơn line 6.2			
1	PC- 641A	Lít/năm	22.554	Xử lý khí thải

2	PC-641F	Lít/năm	24.444	
3	PV-1207	Lít/năm	24.659	
4	Điện năng tiêu thụ tại Hệ thống XLKT xưởng Sơn line 6.2	KW/tháng	17.468,3	Vận hành hệ thống XLKT

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: Khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 20:2009/BTNMT.

2.3. Hệ thống xử lý khí thải xưởng Hàn:

Đã lắp đặt 02 hệ thống xử lý khí thải xưởng Hàn, bao gồm:

- Hệ thống xử lý khí thải xưởng Hàn line 5 công suất 200.000 m³/h. Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua 02 ống khí thải;

- Hệ thống xử lý khí thải xưởng Hàn line 6 công suất 100.000 m³/h. Khí thải sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống khí thải;

Mỗi hệ thống xử lý khí thải xưởng hàn có thông tin như sau:

- Quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Thiết bị xử lý khí thải → Quạt hút → Ống thải khí.

- Thông số kỹ thuật:

TT	Máy móc, thiết bị	Số lượng (Pcs)	Thông số kỹ thuật
1	Quạt hút	03 quạt	100.000 m ³ /h
2	Bồn xử lý	03 bồn	119 m ³ (D=4,5m, H=7,5m)
3	Bơm nước	03 bộ	Lưu lượng: 60 m ³ /h Áp suất phun nước: >2 kg/cm ²
4	Chụp hút	94 chiếc	-
5	Bể tuần hoàn	1	4000*2500*1200 (mm)
6	Bể tách dầu	1	3000*1500*1500 (mm)
7	Đường ống thu gom khí thải của xưởng Hàn line 5, kích	-	294m

	thước 1500*1200mm		
8	Đường ống thu gom khí thải của xưởng Hàn line 6, kích thước 1500*1200mm	-	160m

- Định mức sử dụng năng lượng:

TT	Hệ thống sử dụng điện	Đơn vị	Lượng điện sử dụng	Mục đích sử dụng
1	Hệ thống XLKT xưởng Hàn line 5	KW/năm	800.425,3	Vận hành hệ thống XLKT
2	Hệ thống XLKT xưởng Hàn line 6	KW/năm	400.212,7	Vận hành hệ thống XLKT

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Quy chuẩn áp dụng: Khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 19:2009/BTNMT cột B ($K_p=0,8$; $K_v=1,0$).

3. Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Khu vực lưu giữ chất thải với tổng diện tích 2.000 m² (gồm các kho lưu trữ riêng biệt và hệ phụ trợ kèm theo). Khu vực được phân thành 18 kho riêng biệt.

- 01 khu vực tập kết phân loại chất thải;

- 02 kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt tổng diện tích 80 m²; bố trí 08 kho lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường tổng diện tích 320 m². Toàn bộ khu vực kho được làm nền bê tông và có mái che nắng mưa.

- Trang bị các thùng chứa chất thải thông thường có màu theo quy định của Công ty tại các xưởng sản xuất và khu vực văn phòng. Bao gồm: thùng màu xanh để lưu giữ các chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng; thùng màu đỏ để lưu giữ các chất thải sinh hoạt không có khả năng tái sử dụng; thùng màu trắng để lưu giữ giấy bìa tái chế.

4. Công trình, thiết bị lưu giữ chất thải nguy hại:

- Bố trí 07 ngăn chứa chất thải nguy hại có tổng diện tích 424 m² trong kho lưu giữ chất thải tập trung của nhà máy. Khu vực lưu giữ đáp ứng theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

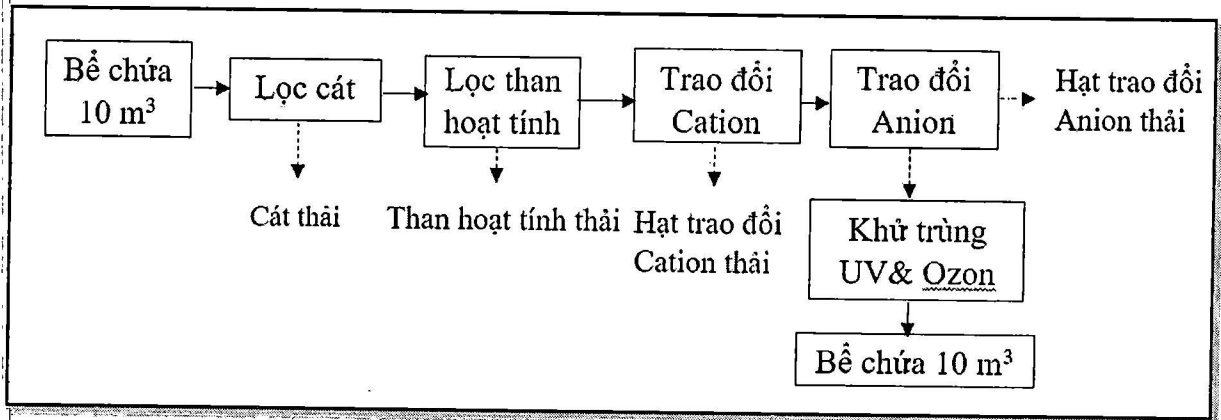
- Trang bị các thùng chứa chất thải nguy hại màu vàng phục vụ lưu giữ tạm thời (tại khu vực xưởng sản xuất từng bộ phận, văn phòng), định kỳ đưa về lưu giữ tại khu vực lưu chứa chất thải nguy hại trong kho lưu giữ chất thải tập trung.

Ngoài ra, tại xưởng gia công MC, nhà máy có bố trí một kho tạm để chứa phoi nhôm phát sinh trong quá trình gia công, diện tích kho tạm là 100 m².

5. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

5.1. Hệ thống tái sử dụng nước thải:

Bao gồm 01 Hệ thống tái sử dụng nước thải công suất 200 m³/ngày đêm:
 - Quy trình công nghệ:



- Định mức sử dụng hóa chất, điện năng:

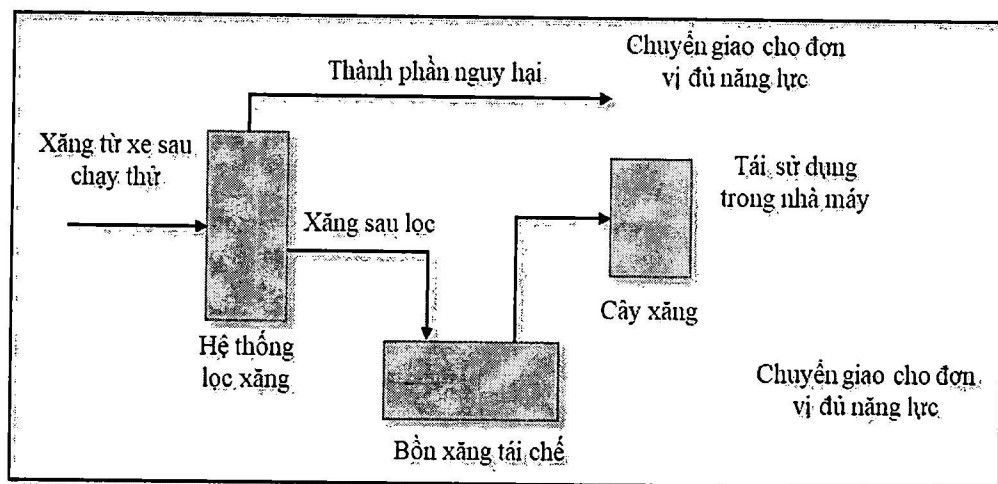
TT	Loại hóa chất	Đơn vị	Khối lượng
1	NaOH 25%	Lít/ngày	03
2	NaCl	Kg/ngày	0,8
3	NaOCl	Lít/ngày	03
4	Điện	KW/năm	29.265

- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Quy chuẩn áp dụng: Nước sau hệ thống tái sử dụng đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2018/BYT.

5.2. Hệ thống tái sử dụng xăng thải:

Bao gồm 01 Hệ thống tái sử dụng xăng thải công suất 2 m³/ngày đêm:

- Quy trình công nghệ:



- Hóa chất sử dụng: Lọc bằng vật liệu lọc chuyên dụng, không sử dụng hóa chất.
- Chế độ vận hành: Vận hành gián đoạn, khi nào có xăng chuyển đến hệ thống thì tiến hành lọc.

- Quy chuẩn áp dụng: Xăng sau lọc đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2015 /BKHCN, Bảng 2 mức 2.

5.3. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

- Đã được Công an tỉnh Hà Nam cấp: Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 07/TD-PCCC ngày 05 tháng 03 năm 2012.

- Đã được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH tỉnh Hà Nam cấp: giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy số 1083/TD-PCCC ngày 03 tháng 08 năm 2020.

- Đã được Bộ Công thương cấp quyết định số 918/QĐ-BCT ngày 09 tháng 03 năm 2016 về việc phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của Công ty Honda Việt Nam chi nhánh Hà Nam.

- Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp Sổ Đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, Mã số QLCTNH: 35.000375.T (cấp lần 02), cấp ngày 10 tháng 05 năm 2019.

- Đã trồng cây xanh trong khuôn viên nhà máy theo quy hoạch được phê duyệt.

6. Chương trình quan trắc môi trường:

STT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn so sánh	Vị trí quan trắc	Tần suất quan trắc
I	Giám sát chất lượng không khí tại khu vực sản xuất			
	Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Tiếng ồn, Ánh sáng, Độ rung, CO ₂ , SO ₂ , NO ₂ , Bức xạ nhiệt, Bụi, Toluene, Xylen, Benzen, Butyl acetat, Ethyl acetat, H ₂ S, Cd, Pb, Mn, Cr, Hg, Fe, Cu, Al, Zn, Ni	QCVN 02:2019/BYT; QCVN 03:2019/BYT; Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT; QCVN24:2016/BYT; QCVN 26:2016/BYT; QCVN 22:2016/BYT; QCVN 23:2016/BYT; QCVN 27:2016/BYT.	-KK1: Khu vực sản xuất tại phân xưởng đúc; -KK2: Khu vực sản xuất tại phân xưởng đúc; -KK3: Khu vực sản xuất tại phân xưởng sơn; -KK4: Khu vực sản xuất tại phân xưởng sơn; -KK5: Khu vực sản xuất tại phân xưởng sơn; -KK6: Khu vực sản xuất tại phân xưởng sơn; -KK7: Khu vực sản xuất tại phân xưởng sơn; -KK8: Khu vực	01 năm/lần

STT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn so sánh	Vị trí quan trắc	Tần suất quan trắc
			sản xuất tại phân xưởng sơn; -KK9: Khu vực sản xuất tại phân xưởng hàn; -KK10: Khu vực sản xuất tại phân xưởng hàn; -KK11: Khu vực sản xuất tại phân xưởng ép nhựa; -KK12: Khu vực sản xuất tại phân xưởng gia công cơ khí.	
Khí thải	Bụi, SO ₂ , NO _x tính theo NO ₂ , CO, HF	QCVN19:2009/BTNMT cột B (K _p =0,8; K _v =1,0)	- KT1, KT2: Ống khói phân xưởng đúc	03 tháng/lần
	Bụi, Benzen, Toluen, Xylene, Butyl acetat, Ethyl acetat	QCVN 20:2009/BTNMT	- KT3-KT14: 12 Ống khói tại 03 hệ thống xử lý khí thải Sơn từ	03 tháng/lần
	CO, NO _x tính theo NO ₂ , SO ₂ , H ₂ S, Pb, Bụi tổng, HCl	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K _p =0,8; K _v =1,0)	- KT15-KT17: 03 Ống khói tại 02 hệ thống xử lý khí thải Hàn	03 tháng/lần
	Bụi, SO ₂ , CO, NO _x tính theo NO ₂ , H ₂ S, n-hexan, n-heptan	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K _p =0,8; K _v =1,0) QCVN 20:2009/BTNMT	- KT18: 01 Ống khói tại hệ thống kiểm tra cuối	03 tháng/lần
Nước thải	Nhiệt độ, pH, mùi, màu, BOD ₅ , COD, SS, As, Hg, Pb, Cd, Cr ⁶⁺ , Cr ³⁺ , Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Sn, CN ⁻ , Phenol, dầu mỡ khoáng, dầu mỡ động thực vật, Clo dư, Sunfua, F ⁻ , Cl ⁻ , NH ₄ ⁺ theo N,	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B	NT1: Điểm xả cuối hệ thống xử lý nước thải Sinh hoạt	03 tháng/lần

STT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn so sánh	Vị trí quan trắc	Tần suất quan trắc
	Tổng N, Tổng P, Coliforms.			
	Nhiệt độ, pH, mùi, màu, BOD ₅ , COD, SS, As, Hg, Pb, Cd, Cr ⁶⁺ , Cr ³⁺ , Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Sn, CN-, Phenol, dầu mỡ khoáng, dầu mỡ động thực vật, Clo dư, Sunfua, F ⁻ , Cl ⁻ , NH ₄ ⁺ theo N, Tổng N, Tổng P, Coliforms.	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B	NT2: Điểm xả cuối hệ thống xử lý nước thải công nghiệp	03 tháng/lần
	Nhiệt độ, pH, mùi, màu, BOD ₅ , COD, SS, As, Hg, Pb, Cd, Cr ⁶⁺ , Cr ³⁺ , Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Sn, CN-, Phenol, dầu mỡ khoáng, dầu mỡ động thực vật, Clo dư, Sunfua, F ⁻ , Cl ⁻ , NH ₄ ⁺ theo N, Tổng N, Tổng P, Coliforms.	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B	NT3: Điểm xả cuối trước khi đầu nối ra KCN	03 tháng/lần
	Màu sắc, Mùi vị, Độ đục, pH, Độ cứng, Tổng chất rắn hoà tan, Al, Amoni, Sb, As, Ba, Clorua, Crom tổng, Cu, CN ⁻ , F ⁻ , H ₂ S, Sắt tổng số, Pb, Mn, Hg, NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , Na, Pecmanganat, Phenol, Benzen, Benzo(a)pyren, Monocloramin, Clo dư, Tổng hoạt độ alpha, Tổng hoạt độ beta, Coliform, Ecoli hoặc Coliform chịu nhiệt	QCVN 01-1:2018/BYT	NT4: Điểm sau hệ thống tái sử dụng nước thải	03 tháng/lần
Giám sát	Xăng thải sau xử lý: Trị số Octan; Hàm lượng	QCVN 01:2015/BKHCN,	Xăng sau hệ thống xử lý xăng	03 tháng/lần

STT	Thông số quan trắc	Quy chuẩn so sánh	Vị trí quan trắc	Tần suất quan trắc
chất thải khác	chì; Thành phần cát phân đoạn; Điểm sôi đầu; Điểm sôi cuối; 10% thể tích; 50% thể tích; 90% thể tích; Điểm sôi cuối, Cận cuối; Hàm lượng lưu huỳnh; Hàm lượng benzen; Hidrocacbon thơm; Hàm lượng olefin; Hàm lượng oxy; Hàm lượng etanol; Tổng hàm lượng kim loại (Fe, Mn); Ngoại quan	Bảng 2, mức 2	thải	
	Giám sát tổng khối lượng CTRSH và CTR sản xuất phát sinh	Quản lý theo quy định hiện hành	Kho chứa CTR thông thường	Hàng ngày
	Giám sát tổng khối lượng chất thải nguy hại	Quản lý theo Thông tư 36/2015/BTNMT	Kho chứa chất thải nguy hại	Hàng ngày

7. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

Trong quá trình hoạt động của Dự án, yêu cầu công ty vận hành thường xuyên, liên tục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã có theo đúng quy trình, không để xảy ra các sự cố ảnh hưởng tới môi trường chung trong KCN.

Khi có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi, điều chỉnh nội dung trong Giấy xác nhận này, Chủ dự án phải báo cáo bằng Văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh theo quy định./.